

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Lô 09.1 ☐ [02] Lô khác ☐
[03] Dầu thô ☐ [04] Condensate ☐ [05] Khí thiên nhiên ☐
[06] Kết dư dầu ☐ [07] Kết dư condensate ☐ [08] Kết dư khí ☐
[09] Lãi dầu từ Lô khác ☐ [10] Lãi condensate từ Lô khác ☐ [11] Lãi khí từ Lô khác ☐
[12] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... hoặc tháng ... năm ...
[13] Lần đầu ☐ [14] Bổ sung lần thứ: ☐
[15] Xuất khẩu ☐ [16] Xuất bán tại Việt Nam ☐
[17] Ngày xuất hóa đơn: .../.../...

[18] **Tên người nộp thuế (Lô 09.1):**.....
[19] Mã số thuế:.....
[20] Hợp đồng dầu khí lô:
[21] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:.....
[22] **Tên người nộp thuế (Lô khác):**.....
[23] Mã số thuế:.....
[24] Hợp đồng dầu khí lô:
[25] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[26] **Tên tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ làm thủ tục về thuế (nếu có):**.....
[27] Mã số thuế:.....
[28] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số..... ngày:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán (Lô 09.1)			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	[29]	Thùng; MMBTU; GJ	
2	<i>Sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi [30]=[29]x[31]</i>	[30]	Tấn/m3	
3	<i>Hệ số quy đổi</i>	[31]	Thùng/tấn; MMBTU/m3; MMBTU/GJ	

4	Giá bán	[32]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
5	Doanh thu thực hiện $[33]=[29] \times [32]$	[33]	USD	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	[34]	USD	
7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	[35]	USD	
8	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[36]	USD	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[37]	USD	
10	Chi phí để lại theo kế hoạch	[38]	USD	
11	Lợi nhuận trước thuế $[39]=[33]-[34]-[35]-[36]-[37]-[38]$	[39]	USD	
12	Thuế suất thuế TNDN	[40]	%	
13	Thuế TNDN tạm tính $[41] = [39] \times [40]$	[41]	USD	
14	Lợi nhuận sau thuế $[42]=[39]-[41]$	[42]	USD	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[43]	%	
16	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà $[44]=[42] \times [43]$	[44]	USD	
17	Thu nhập khác/các khoản chia khác của nước chủ nhà	[45]	USD	
18	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[46]	%	
19	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[47]	%	
20	Số tiền tạm tính nộp trực tiếp vào ngân sách $[48]=[44] \times [46] + [45]$	[48]	USD	
21	Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN $[49] = [44] \times [47]$	[49]	USD	
22	Số tiền lãi dầu, khí nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang (nếu có)	[50]	USD	
23	Số tiền lãi dầu, khí sau khi bù trừ với số thuế nộp thừa theo quyết toán kỳ trước $[51]=[48]-[50]$	[51]	USD	
23.1	Số tiền tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD $[52]=[51] \times [55]$	[52]	USD	
23.2	Số tiền tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND $[53]=([51]-[52]) \times [56]$	[53]	VND	

-	Số tiền tạm tính bằng VND quy đổi sang USD [54]=[53]/[56]	[54]	USD	
24	Tỷ lệ thanh toán bằng USD	[55]	%	
25	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[56]	VND/USD	
II	Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư (Lô 09.1)		USD	
1	Số tiền kết dư của phần dầu, condensate, khí để lại	[57]	USD	
1.1	Tiền kết dư phần dầu, condensate, khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết	[58]	USD	
1.2	Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch	[59]	USD	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	[60]	USD	
3	Thuế TNDN tạm tính	[61]	USD	
4	Lợi nhuận sau thuế [62]=[57]-[60]-[61]	[62]	USD	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[63]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [64]=[62]x[63]	[64]	USD	
6.1	Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN	[65]	%	
6.2	Tỷ lệ (%) nộp ngân sách	[66]	%	
7	Số tiền tạm tính nộp về Công ty mẹ - PVN [67] = [64] x [65]	[67]	USD	
8	Số tiền tạm tính nộp trực tiếp vào ngân sách [68] = [64] x [66]	[68]	USD	
III	Tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các Lô khác			
1	Tổng sản lượng dầu khí xuất bán (phần của Liên doanh Vietsovpetro)	[69]	Thùng; MMBTU/GJ	
2	Giá bán	[70]	USD/thùng; USD/MMBTU; USD/GJ	
3	Doanh thu [71]=[69]x[70]	[71]	USD	
4	Các loại thuế và khoản thu phải nộp	[72]	USD	
5	Chi phí thu hồi	[73]	USD	

6	Chi phí được trừ khác	[74]	USD	
7	Lợi nhuận trước thuế [75] = [71]-[72]-[73]-[74]	[75]	USD	
8	Thuế TNDN phải nộp	[76]	USD	
9	Lợi nhuận sau thuế của Liên doanh	[77]	USD	
10	Trích quỹ	[78]	USD	
11	Lợi nhuận sau trích quỹ	[79]	USD	
12	Lãi dầu khí chia cho phía Việt Nam tạm tính	[80]	USD	
13	Số tiền lãi dầu khí nộp thừa theo quyết toán kỳ trước chuyển sang	[81]	USD	
14	Số tiền lãi dầu khí sau khi bù trừ với số nộp thừa theo quyết toán kỳ trước [82]=[80]-[81]	[82]	USD	
14.1	Số tiền tạm tính bằng USD đối với thanh toán bằng USD	[83]	USD	
14.2	Số tiền tạm tính bằng VND đối với thanh toán bằng VND	[84]	VND	
-	Số tiền tạm tính bằng VND quy đổi sang đồng USD [85]=[84]/[86]	[85]	USD	
15	Tỷ giá khai thuế quy đổi	[86]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Họ và tên:
Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.
- Chỉ tiêu [50], [81]: Người nộp thuế khai số tiền LNCN còn được bù trừ hoặc còn được hoàn.
- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán tại Lô 09.1/tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [18], [19],[20], [21].
- Trường hợp Liên doanh VSP kê khai tiền lãi dầu khí từ hoạt động dầu khí tại các lô khác thì Liên doanh kê khai chỉ tiêu [22], [23], [24], [25].

- *USD: đồng đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.*